

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

☉☉

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6,152,779,175,236</b>	<b>5,681,580,248,153</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2,188,093,990,715</b>	<b>2,435,058,282,483</b>
1	Tiền	111		1,798,577,637,770	1,298,774,919,831
2	Các khoản tương đương tiền	112		389,516,352,945	1,136,283,362,652
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,318,382,250,000</b>	<b>1,079,609,986,000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,318,382,250,000	1,079,609,986,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,615,790,113,792</b>	<b>1,204,888,211,832</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		775,470,413,333	687,000,073,407
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		685,544,643,981	342,180,956,924
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		106,738,000,000	62,876,744,806
6	Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	78,265,021,526	137,946,421,270
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30,227,965,048)	(25,115,984,575)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>858,804,206,695</b>	<b>781,680,229,197</b>
1	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	859,777,776,823	783,390,158,893
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(973,570,128)	(1,709,929,696)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>171,708,614,034</b>	<b>180,343,538,641</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,607,924,835	13,138,650,715
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		154,980,125,767	164,269,427,413
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120,563,432	2,935,460,513
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6,066,332,871,047</b>	<b>5,901,865,257,763</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>353,709,443,733</b>	<b>82,297,269,278</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		343,300,250,000	77,154,150,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		10,409,193,733	5,143,119,278
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,916,047,259,553</b>	<b>2,012,981,059,510</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	1,772,622,005,266	1,863,866,579,072
	Nguyên giá	222		3,847,020,584,173	3,825,525,516,174
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,074,398,578,907)	(1,961,658,937,102)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	143,425,254,287	149,114,480,438
	Nguyên giá	228		173,376,273,139	176,314,890,302
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29,951,018,852)	(27,200,409,864)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>1,340,350,302,192</b>	<b>1,317,994,843,520</b>
	Nguyên giá	231		1,520,982,140,543	1,467,632,350,176
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(180,631,838,351)	(149,637,506,656)



<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>279,291,203,424</b>	<b>296,545,648,857</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		279,291,203,424	296,545,648,857
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,295,519,358,187</b>	<b>1,328,109,477,624</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>5.6</b>	1,295,519,358,187	1,328,109,477,624
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>881,415,303,958</b>	<b>863,936,958,974</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		823,302,978,572	801,659,156,249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13,375,667,344	14,479,007,591
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		44,736,658,042	47,798,795,134
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12,219,112,046,283</b>	<b>11,583,445,505,916</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,085,763,075,160</b>	<b>5,619,574,565,686</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,567,132,365,308</b>	<b>3,737,041,187,457</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		513,374,277,167	517,381,867,012
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154,634,275,729	119,139,197,505
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		42,087,326,574	17,885,562,142
4	Phải trả người lao động	314		35,270,161,376	35,061,256,954
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88,872,980,099	133,779,599,628
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		127,288,872,364	116,182,822,055
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>5.7</b>	89,316,639,241	168,620,540,558
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>5.8</b>	2,489,913,658,219	2,625,493,361,179
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,374,174,539	3,496,980,424
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,518,630,709,852</b>	<b>1,882,533,378,229</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,925,595,804,708	1,498,211,375,163
7	Phải trả dài hạn khác	337		5,530,901,344	8,828,368,337
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>5.8</b>	567,667,716,513	358,856,724,282
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15,480,854,257	12,438,709,938
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,355,433,030	4,198,200,509
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6,133,348,971,123</b>	<b>5,963,870,940,230</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.9</b>	<b>6,133,348,971,123</b>	<b>5,963,870,940,230</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,946,323,817	823,946,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18,751,291,534	18,751,291,534
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		36,002,701,286	22,441,429,244
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		765,697,236,358	562,622,505,805

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	513,537,200,256	273,211,957,121
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	252,160,036,102	289,410,548,684
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	572,547,437,341	619,705,409,043
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>12,219,112,046,283</b>	<b>11,583,445,505,916</b>

Hải Dương Ngày 29 Tháng 07 Năm 2024

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		314,035,561,487	143,260,605,960
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		177,798,360,694	158,832,951,506
-	Các khoản dự phòng	03		3,571,268,387	(47,079,744,681)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19,959,628,701)	7,776,511,050
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74,678,864,535)	(98,221,787,686)
-	Chi phí lãi vay	06		79,849,463,348	95,838,719,663
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>480,616,160,680</b>	<b>260,407,255,812</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(118,223,360,945)	157,312,208,577
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76,504,702,736)	311,915,299,625
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		342,243,836,321	(20,496,400,466)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32,975,097,899)	(9,662,252,165)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(86,838,421,609)	(101,451,743,620)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,577,271,824)	(3,347,786,248)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22,508,135,147)	(20,827,717,810)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>457,233,006,841</b>	<b>573,848,863,705</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(394,061,249,956)	(19,892,279,146)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20,337,300,033	7,842,717,818
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,245,868,250,000)	(1,705,759,369,636)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,701,078,460,610	857,025,100,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,120,000,000)	(121,145,861,403)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		27,700,000,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110,278,830,107	90,679,528,036
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(813,654,909,206)</b>	<b>(891,250,164,331)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,934,981,854,572	3,083,175,979,584
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,856,942,161,787)	(3,047,243,897,944)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,532,850,000)	(104,000,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>67,506,842,785</b>	<b>35,828,081,640</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(288,915,059,580)</b>	<b>(281,573,218,986)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2,435,058,282,483</b>	<b>1,642,978,052,440</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41,950,767,812	6,091,381,916
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,188,093,990,715</b>	<b>1,367,496,215,370</b>

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 29 Tháng 07 Năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:*

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93.04%	93.04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76.66%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94.70%	99.997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
8	An Phat International INC	USA	99.9990%	99.9990%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	75.00%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	43.00%	60.98%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	21.93%	51.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(\*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

###### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

###### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.612.474.854	1.063.590.504
Tiền gửi ngân hàng	1.796.965.162.916	1.297.711.329.327
Tương đương tiền	389.516.352.945	1.136.283.362.652
<b>Cộng</b>	<b>2.188.093.990.715</b>	<b>2.435.058.282.483</b>

**5.2 PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	37.612.666.303	45.855.229.093
Lãi dự thu ngắn hạn	10.776.133.227	69.437.755.741
Cổ tức được chia	17.286.257.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.248.124.295	6.406.224.203
Phải thu ngắn hạn khác	8.341.840.701	16.247.212.233
<b>Cộng</b>	<b>78.265.021.526</b>	<b>137.946.421.270</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.426.523.583	1.528.637.446
Lãi dự thu dài hạn	6.610.273.975	1.316.851.165
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	698.243.000
Phải thu dài hạn khác	1.674.153.175	1.599.387.667
<b>Cộng</b>	<b>10.409.193.733</b>	<b>5.143.119.278</b>

**5.3 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	151.316.613.312	119.087.327.941
Nguyên liệu vật liệu	285.117.270.171	309.237.823.261
Hàng gửi bán	106.414.396.679	60.896.763.723
Công cụ dụng cụ	29.876.267.743	28.077.457.814
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.663.560.657	5.588.020.358
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	13.508.761.275	13.508.761.275
Thành phẩm	133.987.678.140	141.164.355.803
Hàng hóa	134.893.228.846	105.829.648.718
<b>Cộng</b>	<b>859.777.776.823</b>	<b>783.390.158.893</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
<b>01/01/2024</b>	<b>1.222.073.079.196</b>	<b>2.221.141.507.390</b>	<b>305.949.664.248</b>	<b>17.673.860.433</b>	<b>22.013.880.000</b>	<b>36.673.524.907</b>	<b>3.825.525.516.174</b>
Mua trong kỳ	-	46.680.386.196	4.988.000.000	176.600.000	-	-	51.844.986.196
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.471.409.426	-	960.003.519	-	-	616.110.591	4.047.523.536
Thanh lý, nhượng bán	(11.989.375.456)	(1.375.518.421)	(19.331.234.858)	(506.120.000)	-	-	(33.202.248.735)
Chênh lệch tỷ giá	210.826.893	(1.844.169.077)	386.040.093	52.109.093	-	-	(1.195.192.998)
<b>30/06/2024</b>	<b>1.212.765.940.059</b>	<b>2.264.602.206.088</b>	<b>292.952.473.002</b>	<b>17.396.449.526</b>	<b>22.013.880.000</b>	<b>37.289.635.498</b>	<b>3.847.020.584.173</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
<b>01/01/2024</b>	314.022.683.175	1.385.665.719.284	213.531.091.850	13.669.816.914	10.596.323.171	24.173.302.708	<b>1.961.658.937.102</b>
Khấu hao trong kỳ	25.251.276.418	89.198.708.955	13.509.552.699	1.023.055.962	698.967.816	1.517.370.185	131.198.932.035
Thanh lý, nhượng bán	(1.517.172.389)	(1.197.210.508)	(14.847.512.302)	(345.847.992)	-	-	(17.907.743.191)
Chênh lệch tỷ giá	19.900.849	(771.272.392)	160.261.436	39.563.068	-	-	(551.547.039)
<b>30/06/2024</b>	<b>337.776.688.053</b>	<b>1.472.895.945.339</b>	<b>212.353.393.683</b>	<b>14.386.587.952</b>	<b>11.295.290.987</b>	<b>25.690.672.893</b>	<b>2.074.398.578.907</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
<b>01/01/2024</b>	<b>908.050.396.021</b>	<b>835.475.788.106</b>	<b>92.418.572.398</b>	<b>4.004.043.519</b>	<b>11.417.556.829</b>	<b>12.500.222.199</b>	<b>1.863.866.579.072</b>
<b>30/06/2024</b>	<b>874.989.252.006</b>	<b>791.706.260.749</b>	<b>80.599.079.319</b>	<b>3.009.861.574</b>	<b>10.718.589.013</b>	<b>11.598.962.605</b>	<b>1.772.622.005.266</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền bằng phát minh sáng chế		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
<b>01/01/2024</b>	134.593.407.590	37.399.835.503	4.039.647.209	282.000.000	176.314.890.302				
Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	-	-	-	(1.853.006.544)				
Chênh lệch tỷ giá	(481.287.436)	(604.323.183)	-	-	(1.085.610.619)				
<b>30/06/2024</b>	<b>132.259.113.610</b>	<b>36.795.512.320</b>	<b>4.039.647.209</b>	<b>282.000.000</b>	<b>173.376.273.139</b>				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
<b>01/01/2024</b>	23.932.583.067	1.307.860.403	1.914.330.910	45.635.484	27.200.409.864				
Hao mòn trong kỳ	1.428.922.092	1.118.656.247	278.876.256	14.100.000	2.840.554.595				
Chênh lệch tỷ giá	-	(89.945.607)	-	-	(89.945.607)				
<b>30/06/2024</b>	<b>25.361.505.159</b>	<b>2.336.571.043</b>	<b>2.193.207.166</b>	<b>59.735.484</b>	<b>29.951.018.852</b>				
<b>01/01/2024</b>	110.660.824.523	36.091.975.100	2.125.316.299	236.364.516	149.114.480.438				
<b>30/06/2024</b>	<b>106.897.608.451</b>	<b>34.458.941.277</b>	<b>1.846.440.043</b>	<b>222.264.516</b>	<b>143.425.254.287</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>								
<b>01/01/2024</b>	1.360.344.789.454	85.619.726.768	21.667.833.954	1.467.632.350.176				
Mua trong kỳ	-	1.130.007.400	-	1.130.007.400				
Đầu tư XD/CB hoàn thành	55.918.513.156	-	-	55.918.513.156				
Giảm khác	(3.662.368.683)	(36.361.506)	-	(3.698.730.189)				
<b>30/06/2024</b>	<b>1.412.600.933.927</b>	<b>86.713.372.662</b>	<b>21.667.833.954</b>	<b>1.520.982.140.543</b>				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>								
<b>01/01/2024</b>	98.461.952.399	40.304.962.365	10.870.591.892	149.637.506.656				
Khấu hao trong kỳ	23.975.759.345	5.660.465.894	1.358.106.456	30.994.331.695				
<b>30/06/2024</b>	<b>122.437.711.744</b>	<b>45.965.428.259</b>	<b>12.228.698.348</b>	<b>180.631.838.351</b>				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
<b>01/01/2024</b>	1.261.882.837.055	45.314.764.403	10.797.242.062	1.317.994.843.520				
<b>30/06/2024</b>	<b>1.290.163.222.183</b>	<b>40.747.944.403</b>	<b>9.439.135.606</b>	<b>1.340.350.302.192</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Đối tượng	Đầu tư thêm/thu		Phân chia lãi/lỗ		Cổ tức được chia		Phân chia các quỹ		Giảm do thu hồi khoản đầu tư	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.111.902.630.033	-	35.067.949.255	(17.286.257.000)	(7.074.387.824)	-	1.122.609.934.464	-	-	
Công ty CP Nhựa, bao bì Vinh	79.947.464.414	-	4.793.609.656	(4.703.974.200)	(1.603.946.600)	-	78.433.153.270	-	-	
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	53.515.560.382	1.260.000.000	47.012.937	-	-	-	54.822.573.319	-	-	
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	46.685.632.808	(44.400.000.000)	738.715.586	-	-	(3.024.348.394)	-	-	-	
Công ty CP Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	28.478.189.987	-	3.595.507.147	-	-	-	-	-	32.073.697.134	
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An	6.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	6.600.000.000	
Công ty CP AnCop	980.000.000	-	-	-	-	-	-	-	980.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.328.109.477.624</b>	<b>(43.140.000.000)</b>	<b>44.242.794.581</b>	<b>(21.990.231.200)</b>	<b>(8.678.334.424)</b>	<b>(3.024.348.394)</b>	<b>1.295.519.358.187</b>			

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.8 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	641.897.826	487.936.499
Bảo hiểm xã hội	50.173.048	52.082.264
Bảo hiểm y tế	59.498.885	49.096.415
Bảo hiểm thất nghiệp	9.292.751	9.936.981
Lãi vay phải trả ngắn hạn	58.933.417	888.118.023
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	71.954.706.803	139.474.509.266
Cổ tức phải trả	109.328.043	109.328.043
Phải trả LC	-	12.833.754.060
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	16.432.808.468	14.715.779.007
<b>Cộng</b>	<b>89.316.639.241</b>	<b>168.620.540.558</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ ký cược dài hạn	5.530.901.344	8.828.368.337
<b>Cộng</b>	<b>5.530.901.344</b>	<b>8.828.368.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.9 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN**

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng	1.912.778.913.503	2.586.817.144.436	2.635.628.058.988	(1.902.659.629)	1.959.687.168.426
Vay tổ chức khác	2.945.276.430	2.252.002.815	-	68.808.169	762.081.784
Vay dài hạn đến hạn trả	215.143.792.464	158.352.055.762	3.710.055.751	(87.535.952)	60.414.256.501
Bên liên quan	7.000.000.000	18.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành	487.625.378.782	20.000.000.000	1.424.772.726	-	469.050.151.508
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.625.493.361.179</b>	<b>2.785.421.203.013</b>	<b>2.651.762.887.465</b>	<b>(1.921.387.412)</b>	<b>2.489.913.658.219</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng	253.967.040.887	93.885.715.529	303.079.168.378	(454.404.194)	462.706.089.542
Trái phiếu phát hành	104.889.683.395	-	71.943.576	-	104.961.626.971
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>358.856.724.282</b>	<b>93.885.715.529</b>	<b>303.151.111.954</b>	<b>(454.404.194)</b>	<b>567.667.716.513</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.10 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>3,822,744,960,000</b>	<b>823,946,323,817</b>	<b>13,104,043,604</b>	<b>80,481,616,464</b>	<b>44,744,930,000</b>	<b>13,177,404,323</b>	<b>721,688,030,767</b>	<b>651,298,108,490</b>	<b>6,171,185,417,465</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	289,410,548,684	19,783,274,450	309,193,823,134
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8,757,281,326)	(585,484,545)	(9,342,765,871)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104,000,000)	(104,000,000)
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(20,405,832,747)	(20,405,832,747)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(25,993,638,466)	-	(427,472,919,953)	(34,235,343,040)	(487,701,901,459)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	9,337,385,640	-	-	-	-	3,757,141,153	13,094,526,793
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12,245,872,367)	197,545,282	(12,048,327,085)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>3,822,744,960,000</b>	<b>823,946,323,817</b>	<b>22,441,429,244</b>	<b>80,481,616,464</b>	<b>18,751,291,534</b>	<b>13,177,404,323</b>	<b>562,622,505,805</b>	<b>619,705,409,043</b>	<b>5,963,870,940,230</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>3.822.744.960.000</b>	<b>823.946.323.817</b>	<b>22.441.429.244</b>	<b>80.481.616.464</b>	<b>18.751.291.534</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>562.622.505.805</b>	<b>619.705.409.043</b>	<b>5.963.870.940.230</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	254.097.444.502	(1.388.370.812)	252.709.073.690
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(49.076.339.053)	(4.987.324.633)	(54.063.663.686)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.532.850.000)	(10.532.850.000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(1.937.408.400)	(29.922.591.600)	(31.860.000.000)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	13.561.272.042	-	-	-	-	(326.834.657)	13.234.437.385
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(8.966.496)	-	(8.966.496)
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>3.822.744.960.000</b>	<b>823.946.323.817</b>	<b>36.002.701.286</b>	<b>80.481.616.464</b>	<b>18.751.291.534</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>765.697.236.358</b>	<b>572.547.437.341</b>	<b>6.133.348.971.123</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2024	Quý III/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.509.116.792.064	1.687.572.745.361	3.163.081.322.826	4.123.516.721.360
Doanh thu bán thành phẩm	1.165.102.190.097	1.030.712.712.122	2.390.728.545.557	2.139.994.875.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.715.043.887	45.378.242.789	116.314.404.483	89.254.221.881
Doanh thu hoạt động bất động sản	38.978.464.451	28.556.881.818	78.653.407.857	56.995.714.016
Doanh thu khác	132.337.730	37.408.000	145.446.730	93.372.726
<b>Cộng</b>	<b>2.784.044.828.229</b>	<b>2.792.257.990.090</b>	<b>5.748.923.127.453</b>	<b>6.409.854.905.601</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.398.608.212.648	1.641.942.462.367	2.970.735.538.613	4.025.251.038.215
Giá vốn bán thành phẩm	942.948.558.824	864.941.611.249	1.940.609.278.632	1.805.147.587.433
Giá vốn cung cấp dịch vụ	61.735.453.163	38.407.793.961	101.673.290.429	74.212.791.220
Giá vốn cho thuê bất động sản	20.850.461.736	11.009.769.414	42.650.843.296	22.019.538.828
Giá vốn hoạt động khác	3.764.163	2.516.364	477.966.081	215.633.173
<b>Cộng</b>	<b>2.424.146.450.534</b>	<b>2.556.304.153.355</b>	<b>5.056.146.917.051</b>	<b>5.926.846.588.869</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.020.166.573	50.008.115.401	56.910.630.403	78.172.134.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.952.872.824	11.402.407.210	87.925.689.074	30.241.627.544
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.119.321.713	5.512.593	1.119.321.713	5.512.593
<b>Cộng</b>	<b>98.092.361.110</b>	<b>61.416.035.204</b>	<b>145.955.641.190</b>	<b>108.419.274.528</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	40.781.649.677	46.607.049.754	75.830.570.903	91.742.027.183
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.652.574.429	2.048.346.240	4.018.892.445	4.096.692.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.724.849.858	1.988.004.061	5.297.528.310	9.824.891.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.027.621.140	7.782.023.643	7.027.621.140	7.782.023.643
Chiết khấu thanh toán	273.126.407	447.855.206	546.252.812	989.594.852
Chi phí về chuyển nhượng vốn	29.664.348.394	-	29.664.348.394	-
Chi phí tài chính khác	469.503.600	505.725.467	1.009.846.627	950.768.994
<b>Cộng</b>	<b>83.593.673.505</b>	<b>59.379.004.371</b>	<b>123.395.060.631</b>	<b>115.385.999.026</b>

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<b>Danh sách bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
An Phat International INC	Công ty con
AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con (đến ngày 09/04/2024)
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>65.389.614.985</b>	<b>91.825.030.465</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	415.343.518	500.626.079
Công ty CP Nhựa Hà Nội	15.298.307.000	14.037.560.000
Công ty TNHH An Trung Industries	6.017.214.405	3.825.861.068
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1.927.022.112	1.756.512.345
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	5.950.000	1.680.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	27.640.108.951	53.784.067.493
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	89.454.682 4.137.856.910
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	847.779.306	1.666.479.277
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	7.489.780.013	4.675.476.143
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	5.742.469.680	6.664.583.240
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	-	15.797.808
Công ty CP Anbio	5.640.000	669.075.420
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>67.800.043.620</b>	<b>88.871.055.502</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	10.436.467.634	12.826.357.911
Công ty CP Nhựa Hà Nội	146.915.000	39.741.000
Công ty TNHH An Trung Industries	1.795.076.950	141.348.140
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	4.681.029.044	14.140.887.041
Công ty CP Anbio	6.315.652.664	12.123.571.580
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	5.937.791.635	11.697.589.616
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	37.467.780.544	31.533.549.046
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1.013.561.980	25.800.000
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	6.342.211.168
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	5.768.169	-

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):*

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>7.198.744.569</b>	<b>8.747.463.744</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6.613.289.276	5.825.028.770
Công ty TNHH An Trung Industries	58.783.562	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường Ankor Bioplastics Co.Ltd	526.671.731	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	782.385.932
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.137.324.384
<b>Nhận cổ tức</b>	<b>21.990.231.200</b>	<b>-</b>
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	-
<b>Chi phí tài chính - Lãi đi vay</b>	<b>5.777.486.248</b>	<b>88.679.452</b>
Công ty CP Nhựa Hà Nội	21.191.781	88.679.452
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	4.031.424.659	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	51.953.425	
Công ty TNHH An Trung Industries	1.672.916.383	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>202.024.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	202.024.000	

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):*

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
<b>Tiền chi cho vay</b>	<b>392.184.019.400</b>	<b>352.050.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	337.000.000.000	259.350.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	30.184.019.400	-
Công ty TNHH An Trung Industries	25.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	92.700.000.000
<b>Tiền thu hồi cho vay</b>	<b>146.479.019.400</b>	<b>162.688.280.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	84.295.000.000	122.440.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	37.184.019.400	
Công ty TNHH An Trung Industries	25.000.000.000	
Công ty CP Anbio	-	1.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1.300.000.000
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	12.548.280.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	25.400.000.000
<b>Tiền vay nhận được</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1.300.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.000.000.000	
<b>Tiền chi trả nợ vay</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>5.170.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	5.170.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	7.000.000.000	
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	7.000.000.000	

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>22.794.030.811</b>	<b>15.876.596.026</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	887.685.999	442.750.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	3.821.010.160	3.019.942.500
Công ty TNHH An Trung Industries	1.592.498.856	721.355.572
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	894.257.993	719.730.485
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	1.399.680
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.589.381.259	1.406.603.567
Công ty CP Anbio	3.787.891.155	3.781.799.955
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	10.221.305.389	4.907.653.599
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	82.518.304
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	792.842.364
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>23.781.104.703</b>	<b>7.139.672.545</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6.598.330.253	6.762.298.003
Công ty TNHH An Trung Industries	37.393.800	137.484.864
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	239.889.678
Công ty CP Anbio	17.145.380.650	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	14.000.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	20.000.000.000	27.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>19.047.880.233</b>	<b>5.413.875.093</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	3.450.219.178
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.308.760.300	57.271.897
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1.002.165.466	1.489.554.215
Công ty TNHH An Trung Industries	325.132.983	123.717.953
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	5.296.221
Công ty CP Anbio	238.603.564	211.464.364
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	173.217.920	76.351.265

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):*

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu cho vay dài hạn</b>	<b>340.238.000.000</b>	<b>73.533.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	340.238.000.000	73.533.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>7.822.852.770</b>	<b>1.316.851.165</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	7.822.852.770	1.316.851.165
<b>Phải trả cho người bán- ngắn hạn</b>	<b>32.470.052.897</b>	<b>27.260.220.947</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	15.249.080.124	15.080.965.175
Công ty CP Nhựa Hà Nội	68.395.500	-
Công ty TNHH An Trung Industries	123.659.514	706.968
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	220.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	1.952.392.440
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	180.513.970	-
Công ty CP Anbio	5.730.646.201	5.694.537.353
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.897.757.588	4.531.619.011
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>2.680.456.539</b>	<b>2.680.456.539</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	246.217.433	246.217.433
Công ty CP Anbio	2.434.239.106	2.434.239.106
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>8.847.304.962</b>	<b>8.870.095.581</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	8.847.304.962	8.410.072.293
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	323.246.575
Công ty TNHH An Trung Industries	-	136.776.713
<b>Đi vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.000.000.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>1.573.483.398</b>	<b>4.683.816.986</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	1.573.483.398	4.683.816.986
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>156.800.000.000</b>	<b>156.800.000.000</b>
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	51.464.000.000	51.464.000.000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	73.500.000.000	73.500.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	31.836.000.000	31.836.000.000

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đỗ Hoài Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Thùy Vân**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Lê Trung**